



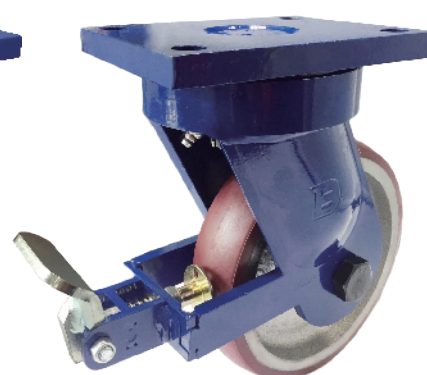
1162 Series Tải nặng

BÁNH XE SIÊU TẢI (Một bánh)

大象腳輪系列(單輪)

- Bánh xe siêu tải của Dersheng được thiết kế để sử dụng trong những môi trường khắc nghiệt nhất, có khả năng chịu tải siêu nặng đồng thời tuổi thọ sử dụng của bánh xe cũng được cải thiện và kéo dài.
- 得胜大象腳輪是為了應付產業上最嚴苛的使用環境而設計的，可以承載極高荷重及有效提高延長腳輪使用壽命。

Tải trọng 載重
650 - 2700 kg



» Đặc điểm 特色區



Ổ bi côn
斜珠軸承

Ổ côn sử dụng cho càng xe, quỹ đạo vòng trong và ngoài của ổ côn và mặt chuyển động của bánh xe đều được thiết kế đặc biệt, giúp cho bánh xe chịu được tải trọng nặng, thích hợp sử dụng cho những nơi yêu cầu tải nặng và chống va đập, đồng thời có thể tháo lắp dễ dàng.

此斜珠軸承用於架子上，及軸承之內輪及外輪的軌道面與輪子的轉動面都經過設計，使其具有大的負荷能力，用於重負荷及衝擊負荷最適合，且拆裝容易。



Khóa KD
KD煞



Nắp chống bụi bằng kim loại
cho bánh xe (tùy chọn)
輪子可附金屬防塵蓋(供選擇)

» Vật liệu bánh xe 輪子選項



Bánh VXPUR lõi gang
鐵芯VXPUR



Bánh XPU lõi gang
鐵芯XPU



Ổ bi côn
斜珠軸承

**» Quy cách tấm lắp 底板規格**

Số thứ tự 編號	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
6" 8" 10"	175 x 140mm (6-7/8" x 5-1/2")	140 x 105mm (5-1/2" x 4-1/8")	16 mm (5/8")
10" 12"	255 x 200mm (10-1/16" x 7-7/8")	210 x 160mm (8-1/4" x 6-5/16")	20 mm (3/4")

 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 制車			
150mm x 42mm (6" x 1-5/8")	650 kgs (1435 lbs)	Bánh VXPU lõi gang (cong) 鐵芯VXPU(圓弧)	1162-06-91-1	1162-06-91-2	1162-06-91-4	Ổ bi côn 斜珠軸承	230mm (9-1/16")	Xoay 126mm Khóa KD 132mm 活動 126mm KD煞 132mm
200mm x 50mm (8" x 2")	1000 kgs (2200 lbs)	Bánh VXPU lõi gang (cong) 鐵芯VXPU(圓弧)	1162-08-91-1	1162-08-91-2	1162-08-91-4	Ổ bi côn 斜珠軸承	280mm (11-1/32")	Xoay 163mm Khóa KD 163mm 活動 163mm KD煞 163mm
200mm x 66mm (8" x 2-9/16")	1300 kgs (2870 lbs)	Bánh XPU lõi gang (cong) 鐵芯XPU(圓弧)	1162-08-96-1	1162-08-96-2	1162-08-96-4	Ổ bi côn 斜珠軸承	280mm (11-1/32")	Xoay 165mm Khóa KD 165mm 活動 165mm KD煞 165mm
250mm x 62mm (10" x 2-7/16")	1600 kgs (3530 lbs)	Bánh VXPU lõi gang (cong) 鐵芯VXPU(圓弧)	1162-10-91-1	1162-10-91-2	1162-10-91-4	Ổ bi côn 斜珠軸承	330mm (13")	Xoay 189mm Khóa KD 189mm 活動 189mm KD煞 189mm
250mm x 80mm (10" x 3-1/8")	2000 kgs (4410 lbs)	Bánh VXPU lõi gang (phẳng) 鐵芯VXPU(平面)	1162-10-91(80)-1	1162-10-91(80)-2	1162-10-91(80)-4	Ổ bi côn 斜珠軸承	330mm (13")	Xoay 198mm Khóa KD 198mm 活動 198mm KD煞 198mm
300mm x 90mm (12" x 3-17/32")	2700 kgs (6000 lbs)	Bánh VXPU lõi gang (phẳng) 鐵芯VXPU(平面)	1162-12-91-1	1162-12-91-2	1162-12-91-4	Ổ bi côn 斜珠軸承	380mm (14-31/32")	Xoay 222mm Khóa KD 222mm 活動 222mm KD煞 222mm